

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

Bản án số: 185/2026/HS-PT
Ngày: 14-9-2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Thọ

Các Thẩm phán:

Ông Lê Khắc Thịnh

Bà Lâm Ngọc Tuyên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Hà Vy – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:**
Bà Nguyễn Thị Ngọc Giàu - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 217/2026/TLPT-HS ngày 12 tháng 8 năm 2026 đối với các bị cáo Trần Minh H và Nguyễn Văn T. Do có kháng cáo của các bị cáo Trần Minh H và Nguyễn Văn T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 88/2026/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực M – Đồng Tháp.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Trần Minh H, sinh ngày 10/11/1979; Nơi sinh: Tỉnh Đồng Tháp; Nơi thường trú và nơi ở hiện nay: Ấp G, xã H, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Công chức Văn hóa – Xã hội. Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Minh L, sinh năm: 1948 (chết) và bà Trần Thị Tuyết S, sinh năm 1955; Vợ tên Võ Thị T1, sinh năm 1977; Có 02 người con, lớn nhất sinh năm 2009, nhỏ nhất sinh năm 2011; Anh chị em ruột: 05 người, bị cáo là con thứ 03 trong gia đình. Tiền án, tiền sự: Chưa có. Tạm giam ngày 08/4/2025 đến 25/6/2025. Bảo lĩnh từ ngày 26/6/2025. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn T, sinh ngày 01/01/1977; Nơi sinh: Tỉnh Đồng Tháp; Nơi thường trú và nơi ở hiện nay: Ấp C, xã H, tỉnh Đồng Tháp; Nghề nghiệp: Làm ruộng; Trình độ học vấn: 7/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1953 (chết); Có vợ tên Đặng Thị H, sinh năm 1984 (đã ly hôn năm 2005); Có 01 người con, sinh năm 2005; Anh chị em ruột: 05 người, bị cáo là con thứ 02 trong gia đình. Tiền án, tiền sự: Chưa có. Tạm giam ngày

08/4/2025 đến 25/6/2025. Bảo lĩnh từ ngày 26/6/2025. Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Trong vụ án còn có các Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và Viện kiểm sát không kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lúc 11 giờ 30 phút ngày 24/4/2024, Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Đồng Tháp và Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (cũ) tiến hành kiểm tra, phát hiện thửa đất số 769, tờ bản đồ số 3, diện tích 11.889,1m² mục đích đất trồng lúa nước tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp) đã bị đào và di chuyển đất đi nơi khác. Tại thời điểm kiểm tra phần đất trên do Nguyễn Văn T trực tiếp quản lý, sử dụng. Tổ kiểm tra tiến hành lập biên bản ghi nhận vụ việc sau đó chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp để xác minh theo thẩm quyền.

- Tại biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 06/5/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp thể hiện: Phần đất bị đào đi tạo thành ao có diện tích bề mặt 8.946,3m², diện tích đáy ao 4.878,4m², cao độ âm so với mặt đất ruộng liền kề là 8,2m, thuộc thửa 769, tờ bản đồ số 3. Khối lượng đất bị đào 53.876,4m³. Khối lượng đất san lấp tại hiện trường 16.985,1m³ (đắp xung quanh, nền nhà của T và đóng đất).

- Tại kết luận giám định ngày 25/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp kết luận: 02 mẫu vật đất ký hiệu Đ48, Đ49 là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Việc sử dụng đất (đào ao) tại thửa 769, tờ bản đồ số 3, diện tích 11.899,1m² tọa lạc tại xã H, huyện T (cũ) là không đúng với mục đích sử dụng đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại kết luận định giá số 128/KL-HĐĐGTS ngày 19/11/2024 của Hội đồng định giá tài sản kết luận: Tổng khối lượng 53.876,4m³ khoáng sản (đất) làm vật liệu xây dựng thông thường có giá trị bình quân như sau: Năm 2023, 2024 có giá 5.387.640.000 đồng (53.876,4m³ x 100.000 đồng/m³); Năm 2021, 2022 có giá 4.848.876.000 đồng (53.876,4m³ x 90.000 đồng/m³); Năm 2019, 2020 có giá 4.310.112.000 đồng (53.876,4m³ x 80.000 đồng/m³).

- Tại Công văn số 5121/SNN&MT-NKS&B ngày 20/10/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cung cấp thông tin: thửa 769, tờ bản đồ số 3 không thuộc quy hoạch khoáng sản của tỉnh Đồng Tháp và cũng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 64 Luật Khoáng sản năm 2010. Thời gian qua không có tổ chức, cá nhân nào đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản tại thửa đất trên.

Kết quả điều tra xác định:

Thửa đất 769 có nguồn gốc là của ông Nguyễn Văn D cho Nguyễn Văn T

nhưng chưa làm thủ tục sang tên, ông D để hộ ông Nguyễn Văn T2 (em ruột của T) đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng thực tế T là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Do đất trồng lúa không hiệu quả dù biết diện tích đất trên không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác nhưng T vẫn bán đất mặt cho người khác khai thác và thuê người khai thác cụ thể như sau:

- T bán đất mặt cho ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1973 ngụ Ấp C, xã H, tỉnh Đồng Tháp, hợp đồng ký ngày 09/11/2019 với giá 14.000đ/m³ theo hình thức trọn gói, ông Th chịu trách nhiệm thuê mướn nhân công, phương tiện khai thác. Sau khi ký hợp đồng ông Th thuê những người ở Long An (không biết tên, địa chỉ) khai thác được 1.429,6m³ đến ngày 16/11/2019 bị Công an huyện T và các cơ quan chức năng phát hiện, lập biên bản, đình chỉ hoạt động. Ông Th đã thanh toán cho T số tiền là 20.000.000 đồng. Khối lượng đất khai thác ông Th khai bán cho Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Đồng Tháp nhận được 20.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng minh.

- T bán đất mặt cho Trần Minh H, hợp đồng ký ngày 04/8/2022 với giá 20.000đ/m³ theo hình thức trọn gói, chi phí nhân công, phương tiện khai thác và vận chuyển do H chịu trách nhiệm. Từ cuối năm 2022 đến tháng 7/2023 H thuê Nguyễn Thanh T (tên gọi khác T Mập) sinh năm 1982 ngụ Ấp C, xã H, tỉnh Đồng Tháp; Trần Văn T (tên gọi khác T Lộc), sinh năm 1977 ngụ Ấp C, xã H, tỉnh Đồng Tháp; Lâm Công H, sinh năm 1996 ngụ Ấp G, xã H, tỉnh Đồng Tháp và 01 người (không nhớ tên) tại xã L, huyện N (cũ) để khai thác đất tại thửa đất trên, khối lượng khai thác 19.000m³, H bán thi công công trình cụ thể như sau:

- + Bán 1.000m³ với giá 58.000 đồng/m³ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Linh P (Công ty Linh P) để thi công Công trình Nâng cấp đê bao bờ đông kênh K theo hợp đồng ngày 20/9/2022. Hợp đồng này H ký với tư cách đại diện Công ty G. Công ty Linh P đã thanh toán số tiền 58.000.000 đồng cho H qua tài khoản của Công ty G và tài khoản cá nhân của H.

- + Bán 1.000m³ với giá 60.000 đồng/m³ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng và thương mại V (Công ty V) để thi công Công trình Bờ kè kênh K, không ký hợp đồng, chỉ thỏa thuận miệng. Công ty V đã thanh toán số tiền 60.000.000 đồng cho H.

- + Bán 12.800m³ với giá 60.000 đồng/m³ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn đầu tư, xây dựng và thương mại M (Công ty M) theo hợp đồng ngày 06/4/2023 để thi công Công trình Nhà điều hành, bến bãi đường thủy, nền bãi chờ Cửa khẩu B. Công ty M đã thanh toán số tiền là 768.000.000 đồng cho H.

- + Đối với khối lượng đất còn lại 4.200m³ H khai bán, tặng cho những người gần nhà của T nhưng không nhớ bán, tặng cho ai, thu được số tiền 100.000.000 đồng.

Như vậy, H thu được số tiền 986.000.000 đồng. Tiền có được từ việc khai thác đất H khai sử dụng để trả tiền nhân công, phương tiện, nhiên liệu, tiền mua đất mặt và trả nợ ngân hàng.

Đối với tiền mua đất H đã thanh toán cho T 188.000.000 đồng, số tiền mua đất còn lại chưa thanh toán vì quá trình khai thác T còn thuê H khai thác thửa

769 để san lấp nền nhà, ao và bến lúa trước nhà với giá 100.000 đồng/xe (05m³), hai bên thoả thuận sẽ cản trừ tiền mua đất với tiền khai thác thuê, tuy nhiên chưa đối chiếu và chốt số tiền cụ thể nhưng hai bên thống nhất là tiền H mua của T cản trừ qua tiền H san lấp nền nhà, ao và bến lúa trước nhà cho T.

Như vậy, số tiền thực tế T thu được từ việc bán đất mặt cho ông Th và bị cáo H là 208.000.000 đồng.

Ngoài bán đất mặt cho Thi và H (H 19.000m³, Thi 1.429,6m³) thì T còn khai thác khối lượng 33.446,8m³. Trong đó: 16.985,1m³ san lấp tại hiện trường (trong đó có khối lượng đất trước kia khi ông Th khai thác đất có mượn nền nhà, bến của T để làm bãi chứa đất trước khi giao cho công trình nên để lại một khối lượng đất nhất định (không rõ khối lượng) và một phần T thuê H khai thác thửa 769 để san lấp nhưng không biết rõ khối lượng đất ông Th để lại bao nhiêu, khối lượng H khai thác bao nhiêu), 16.461,7m³ đất còn lại T khai không bán cho ai khác mà nguyên nhân do sai sót trong quá trình ước lượng, đo đạc và đất đổ ở bến lúa bị cuốn trôi khi nước lên nên không xác định được diện tích này ở đâu.

Trong tổng khối lượng đất 53.876,4m³ khai thác tại thửa 769 trong đó ông Nguyễn Văn Th khai thác 1.429,6m³ (trị giá thời điểm khai thác vào năm 2019 là 114.368.000 đồng), Trần Minh H khai thác 19.000m³ (trị giá 1.710.000.000 đồng lấy giá 2022 có lợi cho H), T khai thác 33.446,8m³ (trị giá 2.675.744.000 đồng lấy giá 2019 vì không xác định chính xác thời điểm khai thác) trong đó khối lượng đất đắp tại hiện trường 16.985,1m³ và 16.461,7m³ bị cuốn trôi theo lời khai của T.

Như vậy, T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với tổng khối lượng khai thác 53.876,4m³, H phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khối lượng 19.000m³, ông Th phải chịu trách nhiệm đối với khối lượng 1.429,6m³.

Quá trình điều tra tạm giữ của Nguyễn Văn T: 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu xanh.

Ngoài lần phạm tội trên thì Trần Minh H còn thực hiện hành vi phạm tội như sau:

Lúc 10 giờ 10 phút ngày 24/4/2024, Công an huyện T, tỉnh Đồng Tháp phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Đồng Tháp và Công an xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (cũ) tiến hành kiểm tra, phát hiện thửa đất số 144, diện tích 4.882,2m² và thửa số 157, diện tích 4.543,8m², cùng tờ bản đồ số 4, mục đích chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp) do bà Văn Thị Hồng E, sinh năm 1986 ngụ Ấp G, xã H, tỉnh Đồng Tháp đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị đào hạ thấp làm cho bề mặt thấp hơn so với thửa đất liền kề. Tại thời điểm kiểm tra phần đất do Trần Minh H trực tiếp quản lý, sử dụng. Tổ kiểm tra tiến hành lập biên bản sau đó chuyển đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp để xác minh theo thẩm quyền.

- Tại biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 06/5/2024 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp thể hiện: Khu đất thuộc thửa số 157 (diện tích 4.543,8m²) và một phần thửa số 144 (diện tích 4.882,2m²), tờ bản đồ số 4;

Phần đất bị đào đi tạo thành ao có diện tích bề mặt là $4.967,5\text{m}^2$, diện tích đáy ao là $3.274,3\text{m}^2$, cao độ âm so với mặt đất ruộng liền kề là 5,01m. Khối lượng đất bị đào là $20.535,4\text{m}^3$.

- Tại kết luận giám định ngày 25/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp kết luận: 02 mẫu vật đất ký hiệu Đ52, Đ53 là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Việc sử dụng đất (đào ao) tại thửa 157 và thửa 144, tờ bản đồ số 4, diện tích 9.426m^2 tọa lạc tại xã H, huyện T là không đúng với mục đích sử dụng đất được ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Tại kết luận định giá số 130/KL-HĐĐGTS ngày 19/11/2024 của Hội đồng định giá tài sản kết luận: Tổng khối lượng $20.535,4\text{m}^3$ khoáng sản (đất) làm vật liệu xây dựng thông thường có giá trị bình quân như sau: Năm 2023, 2024 có giá 2.053.540.000 đồng ($20.535,4\text{m}^3 \times 100.000 \text{ đồng}/\text{m}^3$); Năm 2022 có giá 1.848.186.000 đồng ($20.535,4\text{m}^3 \times 90.000 \text{ đồng}/\text{m}^3$).

- Tại Công văn số 593/TNMT ngày 28/5/2024 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Đồng Tháp (cũ) cung cấp thông tin như sau: Các thửa đất số 144, 157 cùng tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Văn Thị Hồng E, mục đích sử dụng chuyên trồng lúa nước; Các thửa đất không nằm trong vùng quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; không nằm trong quy hoạch nuôi trồng thủy sản; không được cấp phép khai thác đất, chuyển đổi mục đích sử dụng nuôi trồng thủy sản; Việc khai thác, đào đất tại diện tích đất nói trên vận chuyển đi nơi khác khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép là sai.

- Tại Công văn số 288/NN&PTNT ngày 28/5/2024 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện T (cũ) cung cấp: Các thửa đất số 144, 157 được quy hoạch là đất chuyên trồng lúa nước, chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng sang nuôi trồng thủy sản.

Kết quả điều tra xác định: 02 thửa đất nêu trên H nhận chuyển nhượng của bà Văn Thị Hồng Em với giá 2.800.000.000 đồng vào đầu năm 2022 (ký hợp đồng năm 2023) nhưng chưa làm thủ tục sang tên, hiện trạng đất khi nhận chuyển nhượng là đất ruộng. Từ tháng 01/2023 đến tháng 3/2024, H thuê: Nguyễn Thanh T; Trần Văn T; Lâm Công H; Nguyễn Văn D1, sinh năm 1988 ngụ ấp Đ, xã H, tỉnh Đồng Tháp và người đàn ông tên T3 (không rõ họ tên địa chỉ cụ thể) khai thác và vận chuyển đất đi bán cho các công ty để thi công công trình trên địa bàn huyện T (cũ) và sử dụng san lấp. Khối lượng $20.535,4\text{m}^3$, H bán cụ thể như sau:

+ Bán 5.000m^3 với giá 58.000 đồng/ m^3 cho Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Linh P (Công ty Linh P) để thi công Công trình Nâng cấp đê bao bờ đông kênh K theo hợp đồng ngày 20/9/2022, H ký với tư cách đại diện Công ty G. Công ty Linh P đã thanh toán số tiền 290.000.000 đồng cho H qua tài khoản của Công ty G và tài khoản cá nhân của H.

+ Bán 1.080m^3 với giá 65.000 đồng/ m^3 cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên xây dựng Tr (Công ty Tr) theo hợp đồng ngày 02/02/2024 để thi

công Công trình đường lộ bờ đông kênh K. Công ty Tr đã thanh toán cho H số tiền 70.200.000 đồng.

+ Bán 9.593,85m³ với giá 62.000 đồng/m³ cho Công ty cổ phần tập đoàn 136 (Công ty 136) theo hợp đồng ngày 16/5/2023 để thi công Công trình Bố trí ổn định dân cư B. Công ty 136 đã thanh toán cho bị can H số tiền 594.818.700 đồng.

+ H sử dụng 1.900m³ đất để san lấp vườn rau, đường vào khu nhà mồ gia đình vợ là bà Võ Thị T1 và sử dụng 2.961,55m³ (làm tròn 2.961,6m³) để đắp bờ tại các ao khai thác, làm bãi quay xe và đổ hai đường lên xuống để phương tiện vào lấy đất tại ấp G, xã H.

Như vậy, số tiền H thu được từ khai thác 02 thửa đất trên là 955.018.700 đồng. Tiền có được từ việc khai thác đất H khai sử dụng để trả tiền nhân công, phương tiện, nhiên liệu, tiền mua đất mặt và trả nợ ngân hàng.

Quá trình điều tra tạm giữ của Trần Minh H: 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A54, màu đen; 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy A73, màu xám; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe biển số 66S-3966.

Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành kê biên: 01 xe Kobe bánh xích màu vàng, hiệu SUMITOMO, số khung 280F2-5521 và 01 xe ô tô tải ben màu xanh, hiệu HOA MAI, biển số 66S-3966, số khung 00048, số máy 000318 của Trần Minh H và thửa đất số 1308, tờ bản đồ số 4 tại xã H, tỉnh Đồng Tháp của Trần Minh H.

Ngày 06/5/2025, Võ Thị T1 (là vợ của bị cáo H) tự nguyện giao nộp số tiền 800.000.000 đồng (nộp vào tài khoản của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường Công an tỉnh Đồng Tháp) để khắc phục hậu quả do hành vi của bị cáo H gây ra.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 88/2026/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực M - Đồng Tháp đã quyết định:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 08/4/2025 đến 25/6/2025.

2. Căn cứ vào các điểm a, b khoản 2 Điều 227; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Trần Minh H phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”.

Xử phạt bị cáo Trần Minh H 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 08/4/2025 đến 25/6/2025.

3. Buộc bị cáo Trần Minh H nộp khắc phục hậu quả số tiền 3.763.540.000 đồng. Trong đó bà Võ Thị T1 đã nộp 800.000.000 đồng và bị cáo Trần Minh H đã nộp 100.000.000 đồng (Hiện Phòng Thi hành án dân sự Khu vực M – Đồng Tháp đang giữ theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 17/4/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp và Phòng Thi hành án dân sự Khu vực M – Đồng Tháp và biên lai thu số 0001779 ngày 16/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Nên bị cáo Trần Minh H phải tiếp tục nộp 2.863.540.000 đồng.

4. Buộc bị cáo Trần Minh H nộp số tiền thu lợi bất chính 1.941.018.700 đồng. Trong đó, bị cáo Trần Minh H đã nộp 980.000.000 đồng (theo biên lai thu số: 0001070 ngày 16/4/2026 và biên lai thu số: 0001114 ngày 21/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Nên bị cáo Trần Minh H phải tiếp tục nộp 961.018.700 đồng.

5. Tiếp tục áp dụng biện pháp kê biên đối với thửa đất số 1308, tờ bản đồ số 4 tại xã H, tỉnh Đồng Tháp của bị cáo Trần Minh H để đảm bảo thi hành án.

6. Buộc bị cáo Nguyễn Văn T nộp 2.675.744.000 đồng để khắc phục hậu quả và 208.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06 tháng 7 năm 2026, các bị cáo Nguyễn Văn T và Trần Minh H có đơn kháng cáo với cùng nội dung: Xin giảm nhẹ hình phạt, được hưởng án treo và xác định lại số tiền khắc phục hậu quả.

Tại phiên toà phúc thẩm, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu quan điểm: Hành vi của bị cáo Nguyễn Văn T bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm b khoản 2 Điều 227 và bị cáo Trần Minh H bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” theo điểm a, b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Nguyễn Văn T và Trần Minh H có đơn kháng cáo với cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt, hưởng án treo và yêu cầu xác định lại số tiền khắc phục hậu quả.

Giai đoạn phúc thẩm bị cáo T không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ;

Bị cáo Trần Minh H cung cấp thêm xác nhận bà nội là bà Võ Thị Ng được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì và bà Võ Thị T1 (vợ bị cáo H) nộp thêm số tiền 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Tuy nhiên, xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, đã có xem xét, cân nhắc các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của các bị cáo và đã áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ cho các bị cáo. Đối với kháng cáo yêu cầu xác định lại số tiền khắc phục hậu quả là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm đối với các

bị cáo.

Trong phần tranh luận, các bị cáo không tranh luận. Lời nói sau cùng, các bị cáo Trần Minh H và Nguyễn Văn T xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Các bị cáo H và T nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo Trần Minh H và Nguyễn Văn T đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với lời khai của các bị cáo trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng cùng các chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xác định:

- Từ năm 2019 đến năm 2024, dù chưa được cấp phép khai thác nhưng bị cáo Nguyễn Văn T bán đất mặt và khai thác tại thửa đất số 769, tờ bản đồ số 3, diện tích 11.889,1m² tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp) tổng khối lượng 53.876,4m³, trị giá 4.500.112.000 đồng. Trong đó: bị cáo T bán cho ông Th 1.429,6m³ trị giá thời điểm khai thác vào năm 2019 là 114.368.000 đồng; bán cho bị cáo Trần Minh H khai thác 19.000m³ trị giá 1.710.000.000 đồng; bị cáo T khai thác 33.446,8m³ giá trị 2.675.744.000 đồng, loại đất này được giám định là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Thực tế bị cáo T thu được số tiền từ việc bán đất cho Th và H là 208.000.000 đồng. Như vậy, bị cáo T phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khối lượng đất khai thác là 53.876,4m³ trị giá 4.500.112.000 đồng; chịu trách nhiệm khắc phục hậu quả của 33.446,8m³ với trị giá 2.675.744.000 đồng và nộp lại tiền thu lợi bất chính 208.000.000 đồng.

- Đối với bị cáo H ngoài hành vi khai thác 19.000m³ trên thửa đất số 769 của bị cáo T trị giá 1.710.000.000 đồng, thu lợi số tiền 986.000.000 đồng thì từ tháng 01/2023 đến tháng 03/2024, tại thửa 144 và thửa số 157 cùng tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là xã H, tỉnh Đồng Tháp) bị cáo Trần Minh H có hành vi thuê người đào lấy đất để bán san lấp thi công trình. Hành vi khai thác đất khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp phép với khối lượng đất bị khai thác là 20.535,4m³ trị giá 2.053.540.000 đồng (20.535,4m³ x 100.000 đồng/m³), thu lợi bất chính 955.018.700 đồng. Khối lượng đất mà bị cáo H khai thác được giám định là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường. Như vậy, bị cáo H phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khối lượng đất khai thác là 19.000m³ trị giá 1.710.000.000 đồng tại thửa 769 và 20.535,4m³ trị giá 2.053.540.000 đồng tại thửa 144 và thửa số 157; Tổng cộng 3.763.540.000 đồng và bị cáo H đã thu lợi bất chính 1.941.018.700 đồng trên khối lượng đất đã khai thác. Tuy nhiên, trong giai đoạn điều tra bà Võ Thị T1 là vợ của bị cáo H đã nộp

số tiền 800.000.000 đồng để khắc phục hậu quả và trong giai đoạn Tòa án thụ lý thì bị cáo H đã nộp 100.000.000 đồng để khắc phục hậu quả và 980.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính (nộp tại Phòng Thi hành án dân sự Khu vực M – Đồng Tháp). Nên bị cáo H còn phải tiếp tục nộp số tiền 2.863.540.000 đồng để khắc phục hậu quả và 961.018.700 đồng tiền thu lợi bất chính.

Do đó, đã đủ căn cứ kết luận hành vi của bị cáo T đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Hình sự và hành vi của bị cáo H đã đủ yếu tố cấu thành tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Hình sự.

Điều 227. Tội vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên:

1. Người nào vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên trong đất liền, H đảo, nội thủy, vùng lãnh H, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa và vùng trời của Việt Nam mà không có giấy phép hoặc không đúng với nội dung giấy phép thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 1.500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

....

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 1.500.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Thu lợi bất chính từ nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên nước, dầu khí hoặc khoáng sản khác 500.000.000 đồng trở lên.

b) Khoáng sản trị giá 1.000.000.000 đồng trở lên;

...

[3] Hành vi khai thác tài nguyên (đất) trái phép của các bị cáo, đã xâm phạm trực tiếp đến chế độ quản lý Nhà nước về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên, gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế, xã hội, gây tổn hại đến môi trường, phá vỡ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với từng loại đất của Nhà nước, làm giảm diện tích đất trồng lúa nước, khó có khả năng phục hồi mặt bằng để tái sản xuất. Hành vi đó đã làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương nơi xảy ra vụ án. Các bị cáo là người đã trưởng thành, khi thực hiện hành vi, các bị cáo thừa biết hành vi của mình là trái pháp luật và sẽ bị pháp luật trừng trị nhưng các bị cáo vẫn thực hiện. Chứng tỏ hành vi của các bị cáo là cố ý và tội phạm đã hoàn thành.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo T về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Hình sự và bị cáo H về tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên” quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

Các bị cáo Trần Minh H và Nguyễn Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, hưởng án treo và yêu cầu xác định lại số tiền khắc phục hậu quả, xét thấy:

Tại giai đoạn phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Văn T không cung cấp thêm tài

liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Bị cáo Trần Minh H cung cấp thêm xác nhận bà nội là bà Võ Thị Ng được tặng Huân chương kháng chiến hạng nhì và vợ bị cáo là bà Võ Thị T1 nộp thêm số tiền 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự;

Tuy nhiên, xét mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ do hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra, đã có xem xét, cân nhắc đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân của từng bị cáo. Riêng đối với bị cáo H đã được áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để xem xét giảm nhẹ cho bị cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, giữ nguyên Quyết định của bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo H và T.

[5] Đối với việc Tòa án cấp sơ thẩm:

- Buộc bị cáo Trần Minh H nộp khắc phục hậu quả số tiền 3.763.540.000 đồng. Trong đó bà Võ Thị T1 đã nộp 800.000.000 đồng và bị cáo Trần Minh H đã nộp 100.000.000 đồng (Hiện Phòng Thi hành án dân sự Khu vực M – Đồng Tháp đang giữ theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 17/4/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp và Phòng Thi hành án dân sự Khu vực M – Đồng Tháp và biên lai thu số 0001779 ngày 16/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Nên bị cáo Trần Minh H phải tiếp tục nộp 2.863.540.000 đồng.

- Buộc bị cáo Trần Minh H nộp số tiền thu lợi bất chính 1.941.018.700 đồng. Trong đó, bị cáo Trần Minh H đã nộp 980.000.000 đồng (theo biên lai thu số: 0001070 ngày 16/4/2026 và biên lai thu số: 0001114 ngày 21/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Nên bị cáo Trần Minh H phải tiếp tục nộp 961.018.700 đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T nộp 2.675.744.000 đồng để khắc phục hậu quả và 208.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc các bị cáo pH nộp khắc phục hậu quả và nộp lại số tiền thu lợi bất chính như đã nêu trên là phù hợp. Các bị cáo kháng cáo yêu cầu khấu trừ các chi phí nhân công, phương tiện khai thác và vận chuyển trong quá trình khai thác là không có căn cứ và không phù hợp nên không chấp nhận.

Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bị cáo H nộp khắc phục hậu quả thêm số tiền 30.000.000 đồng (Do bà T1 vợ bị cáo H nộp thay) theo biên lai thu tiền số 0000896 ngày 27/8/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp nên được khấu trừ vào số tiền mà bị cáo phải nộp. Do vậy, cần điều chỉnh lại quyết định của bản án sơ thẩm về phần này. Bị cáo H còn phải nộp tiếp số tiền khắc phục hậu quả là 2.833.540.000 đồng. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm.

[6] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

[7] Do kháng cáo của các bị cáo H và T không được chấp nhận nên các bị cáo pH chịu án phí hình sự phúc thẩm theo luật định.

Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Trần Minh H và Nguyễn Văn T.

Sửa một phần quyết định của bản án hình sự sơ thẩm về việc buộc bị cáo Trần Minh H nộp tiếp số tiền khắc phục hậu quả.

2. Tuyên bố các bị cáo Trần Minh H và Nguyễn Văn T phạm tội “Vi phạm quy định về khai thác tài nguyên”.

- Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 02 (hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù, được trừ thời gian tạm giam từ ngày 08/4/2025 đến 25/6/2025.

- Căn cứ vào các điểm a, b khoản 2 Điều 227; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm b, s, t, v khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Minh H 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành hình phạt tù, được trừ đi thời gian tạm giam từ ngày 08/4/2025 đến 25/6/2025.

3. Buộc bị cáo Trần Minh H nộp khắc phục hậu quả số tiền 3.763.540.000 đồng. Trong đó: bà Võ Thị T1 đã nộp 800.000.000 đồng, bị cáo Trần Minh H đã nộp 100.000.000 đồng (Hiện Phòng Thi hành án dân sự Khu vực M – Đồng Tháp đang giữ theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 17/4/2026 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đồng Tháp và Phòng Thi hành án dân sự Khu vực M – Đồng Tháp và biên lai thu số 0001779 ngày 16/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp) và bị cáo Trần Minh H (do bà Võ Thị T1 nộp thay) đã nộp 30.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000896 ngày 27/8/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Nên bị cáo Trần Minh H phải tiếp tục nộp số tiền 2.833.540.000 đồng (Hai tỷ tám trăm ba mươi ba triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Trần Minh H nộp số tiền thu lợi bất chính 1.941.018.700 đồng. Trong đó, bị cáo Trần Minh H đã nộp 980.000.000 đồng (theo biên lai thu số 0001070 ngày 16/4/2026 và biên lai thu số 0001114 ngày 21/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp). Nên bị cáo Trần Minh H phải tiếp tục nộp 961.018.700 đồng (Chín trăm sáu mươi một triệu không trăm mười tám nghìn bảy trăm đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Văn T nộp tiền khắc phục hậu quả 2.675.744.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)

và nộp tiền thu lợi bất chính 208.000.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu đồng).

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 21, khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Trần Minh H và Nguyễn Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND Khu vực M – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- Bị cáo;
- Lưu VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phú Thọ